

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BR-VT
SỞ Y TẾ

SỐ: 44/BC-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ TỈNH, THÀNH PHỐ

12 tháng năm 2015

Ban hành theo Thông tư số: 27/2014/TT-BYT

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Ngày nhận báo cáo: Từ ngày 15 đến ngày 25 tháng đầu quý sau.

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế tỉnh/thành phố

Nơi nhận BC: Phòng Thống kê y tế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế.

KIẾN NGHỊ

Người duyệt biểu

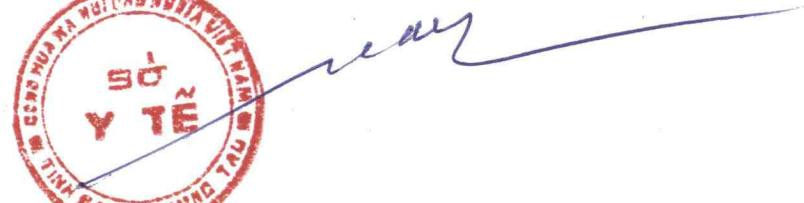

Trương Đình Trúc

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Thủ trưởng Đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)




Phạm Minh An

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DÂN SỐ VÀ TÌNH HÌNH SINH TỬ
Báo cáo năm

TT	Tên huyện/ thị	Đơn vị hành chính		Dân số 1/7	Trong cột 5 có					Số trẻ đẻ ra sống		Tử vong		Trong cột 13 có			
		Số xã/phường	Số thôn bản		Nữ	Dân số thành thị	Trẻ em <5 tuổi	Trẻ em <15 tuổi	PN từ 15- 49 tuổi	Tổng số	Trđ: nữ	Tổng số	Trđ: nữ	<1 tuổi		<5 tuổi	
														Tổng số	Trđ: nữ	Tổng số	Trđ: nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																
1	Vũng Tàu	17		344000	168560	328000	30608		110942	4499	2242			6800	32300	30608	14539
2	Bà Rịa	11	53	102500	52657	32721	8094	14430	28861	1330	595	452	184	1		1	
3	Tân Thành	10		138000													
4	Châu Đức	16	113	155300	79419		10514	31613	46598	2071	973	487	104			4	1
5	Long Điền	7	116	137000	134544		22852	77644	83130	3964	1952	1167	340	2		6	
6	Đất Đỏ	8		77100	37370		7485	16313	21442	941	448	181	87				
7	Xuân Mộc	13		151200													
8	Côn Đảo	0		5900			737	1875	1947	81				11			
9																	
10																	
11																	
12																	
13																	
14																	
15																	

Nguồn số liệu: Lấy báo cáo của các huyện và đối chiếu với Cục Thống kê tỉnh/thành phố

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Báo cáo 6 tháng và năm

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Giường bệnh		Số cơ sở được kiểm tra	Trđ: Số cơ sở đạt tiêu chuẩn xử lý loại chất thải		
			Giường KH	Giường thực kê		Chất thải rắn	Chất thải lỏng	Chất thải khí
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	12	1760	1760	12	12	12	12
A	Y tế công lập	12			12	12	12	12
I	Tuyến tỉnh	4	1270	1270	4	4	4	4
1	BV Lê Lợi	1	420	420	1	1	1	1
2	BV Bà Rịa	1	700	700	1	1	1	1
3	TT Mắt	1	50	50	1	1	1	1
4	BV Tâm Thần	1	100	100	1	1	1	1
5								
6								
7								
II	Tuyến huyện	8	490	490	8	8	8	8
1	TTYT TP Vũng Tàu	1			1	1	1	1
2	TTYT TP Bà Rịa	1			1	1	1	1
3	TTYT Huyện Tân Thành	1	100	100	1	1	1	1
4	TTYT Huyện Châu Đức	1	80	80	1	1	1	1
5	TTYT Huyện Long Điền	1	80	80	1	1	1	1
6	TTYT Huyện Đất Đỏ	1	50	50	1	1	1	1
7	TTYT Huyện Xuyên Mộc	1	150	150	1	1	1	1
8	TTYT Huyện Côn Đảo	1	30	30	1	1	1	1
	Phòng khám							
	Nhà hộ sinh							
	Cơ sở khác							
III	Trạm Y tế xã							
B	Y tế tư nhân							
	Bệnh viện tư nhân							
	PK&NHS có giường							
	Cơ sở không giường							

Ghi chú: Giường của trạm Y tế trong cột 4 là giường lưu và

Giường của các cơ sở y tế tư nhân trong cột 4 là giường theo giấy phép đăng ký

TÌNH HÌNH Y TẾ XÃ /PHƯỜNG

Báo cáo 6 tháng và năm

[illegible]

TT	Tên cơ sở	NLYT toàn tỉnh			Tuyển tỉnh			Tuyển huyện			Tuyển xã			Tư nhân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
29	Thạc sĩ dược	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Dược sĩ chuyên khoa I	4	2	0	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Dược sĩ đại học	27	18	0	18	15	0	8	3	0	0	0	0	0	0	0
32	Dược sĩ cao đẳng	16	12	0	6	5	0	10	7	0	0	0	0	0	0	0
33	Dược sĩ TH & KTV dược	99	81	0	40	38	0	26	19	0	25	17	0	0	0	0
34	Dược tá	4	3	0	4	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Cô đỡ thôn bản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Cán bộ CBNV khác	447	230	1	279	186	1	105	30	1	24	14	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	2064	1330	16	1082	767	7	554	301	4	298	207	6	0	0	0

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

[illegible]

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ (tiếp)

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

[illegible]

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ (tiếp)

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

[illegible]

Biểu: 6 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SẢN KHOA

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

[illegible]

Biểu: 7/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA PHỤ KHOA, KHHGĐ VÀ PHÁ THAI

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

[illegible]

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

[illegible]

Biểu: 9/BCT

HOẠT ĐỘNG TIÊM CHỦNG PHÒNG 10 BỆNH CHO TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

[illegible]

Biểu: 10 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG CÁC BỆNH CÓ VẮC XIN TIÊM CHỦNG CỦA TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

[illegible]

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số lượt khám bệnh					Số lượt điều trị nội trú					Tổng số ngày điều trị nội trú
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHĐ)	TE<15 tuổi		Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHĐ)	TE<15 tuổi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ											
A	Y tế công	2597119	265668	610686	168484	135604	146392	14184	23092	1160	9151	511540
I	Tuyến tỉnh	1141059					92315					389010
1	BV Lê Lợi	610400					24234					129516
2	BV Bà Rịa	530659					68081					259494
II	Tuyến huyện	1085694	266984	492469	121635	101024	53798	14031	23010	1160	9151	121424
1	Xuyên Mộc	178670	111580	142530	21814	34458	21864	10888	14853	222	5949	59261
2	Đất Đỏ	128056	78531	112200	27851	36376	5878	2300	3538		1697	8287
3	TP.Bà Rịa	125660	61392	112888	31265	12387	9305					
4	TP.Vũng Tàu	210950										
5	Long Điền	136420	15481	113599	38951	15917	5878	843	4224	938	1443	18789
6	Tân Thành	140973					7086					22398
7	Châu Đức	149042					3146					10599
8	Côn Đảo	15923		11252	1754	1886	641		395		62	2090
III	Tuyến xã	370366	98684	118217	46849	34580	279	153	82			1106
1	Xuyên Mộc	89452	44366	61150	23589	17943	196	125	80	0	8	754
2	Đất Đỏ	23945										
3	TP.Bà Rịa	31806	15809		4269	9102						
4	TP.Vũng Tàu						28					30
5	Long Điền	71402	38509	57067	18991	7535	34	28	2			102
6	Tân Thành	57475										
7	Châu Đức	96286					21					220

Biểu: 11.2/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM DỰ PHÒNG, TỬ VONG VÀ CẬN LÂM SÀNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

[illegible]

HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH XÃ HỘI

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Bệnh	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4
I	Phòng chống Lao		
1	Số BN lao phổi AFB (+) mới phát hiện	705	
2	Số BN lao phổi AFB(+) mới điều trị khỏi	662	
3	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện	1420	
4	Số BN tử vong trong thời gian điều trị lao	58	
	Trong đó: Nữ		
II	Phòng chống sốt rét		
1	Tổng số bệnh nhân SR mới phát hiện	464	
2	Số BN tử vong do sốt rét	0	
III	Phòng chống HIV/AIDS		
1	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện	110	
	Trong đó: Nữ		
2	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện		
	Trong đó: Nữ		
3	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện trong nhóm tuổi 15-49		
	Trong đó: Nữ		
4	Số hiện mắc AIDS	45	
5	Số ca tử vong do HIV/ AIDS	36	
	Trong đó: Nữ		
IV	Sức khỏe tâm thần		
1	Số BN hiện mắc động kinh		
	Số BN được quản lý	1582	
	Số BN mới phát hiện	101	
2	Số BN hiện mắc tâm thần phân liệt		
	Số BN được quản lý	1877	
	Số BN mới phát hiện	119	
3	Số BN hiện mắc trầm cảm		
	Số BN được quản lý	200	
	Số BN mới phát hiện	20	
V	Phòng chống Hoa liễu		
1	Số bệnh nhân lậu mới phát hiện		
2	Số bệnh nhân giang mai mới phát hiện		
VI	Phòng chống bệnh Phong		
1	Số bệnh nhân hiện mắc được phát hiện	6	
2	Số bệnh nhân mới phát hiện	4	
	Trong đó: Nữ	0	
	Trẻ em < 15 tuổi	0	
3	Số bệnh nhân Phong mới bị tàn tật độ II	1	

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI NẠN THƯƠNG TÍCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

[illegible]

Biểu: 14.1/ BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

[illegible]

Biểu: 14.2/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

[illegible]

Biểu: 14.3/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
072	U ác mạc treo và các mô mềm -Malignantneoplasms of mesothelial and soft tissue	C45-C49	141	067	008	000	003	000	000	000	000	000	000	000
073	U ác vú - Malignant neoplasm of breast	C50	667	612	010	000	008	008	000	000	000	000	000	000
074	U ác khác cơ quan sinh dục nữ- Malignant neoplasms of female genital organs	C51-C52	030	018	001	000	001	001	000	000	000	000	000	000
075	U ác cổ tử cung - Maligant neoplasm of cervix uterus	C53	108	102	000	000	003	002	000	000	000	000	000	000
076	U ác các phần khác và không xác định của tử cung - Malignant neoplasms of other and unspecified parts of uterus	C54-C55	134	134	000	000	004	004	000	000	000	000	000	000
077	U tiền liệt tuyến -Neoplasm neoplasm of prostate	C61	226	004	000	000	003	000	000	000	000	000	000	000
078	U ác khác của cơ quan sinh dục nam - Other malignant neoplasms of male genital organs	C60,C62-C63	177	001	118	000	015	000	000	000	008	003	000	000
079	U ác bàng quang -Malignant neoplasm of bladder	C67	053	011	002	000	002	002	000	000	000	000	000	000
080	U ác khác của đường tiết niệu - Other malignant neoplasms of uterinary tract	C64-C66,C68	034	016	006	000	002	000	000	000	000	000	000	000
081	U ác mắt và các phần phụ - Malignant neoplasm of eye and adnexa	C69	119	061	022	000	000	000	000	000	000	000	000	000
082	U ác não -Malignant neoplasm of brain	C71	076	043	011	000	009	004	000	000	002	000	001	000
083	U ác các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Malignant neoplasm of other parts of central nervous system	C70,C72	028	021	018	000	005	001	000	000	001	001	000	000
084	U ác các khu trú khác, khó định nghĩa, thứ phát, không xác định rõ và phức hợp -Malignant neoplasm of other and ill-defined, secondary and unspecified and multiple sites.	C73-C80,C97	1712	1105	279	000	034	014	000	000	001	001	000	000
085	Bệnh Hodgkin -Hodgkin's disease	C81	023	008	004	000	000	000	000	000	000	000	000	000
086	U bạch huyết không phải Hodgkin Non-Hodgkin's disease	C82-C85	087	042	022	000	001	000	000	000	001	000	000	000
087	Bệnh bạch cầu -Leukaemia	C91-C95	188	085	050	000	004	000	000	000	001	001	000	000
088	U ác limphô khác, cơ quan tạo máu và tổ chức có liên quan -Other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	C88-C89,C96	009	004	005	000	000	000	000	000	000	000	000	000
089	Caxinom cổ tử cung -Carcinoma insitu of cervix uterus	D06	010	006	001	000	001	001	000	000	000	000	000	000
090	U da lành -Benign neoplasm of skin	D22-D23	4007	1561	511	000	459	161	000	000	011	002	000	000
091	U vú lành -Benign neoplasm of breast	D24	146	076	001	000	010	007	000	000	000	000	000	000
092	U cơ trơn tử cung -Leiomyoma of uterus	D25	602	601	001	000	026	026	000	000	000	000	000	000

[illegible]

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
							Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
			Tổng số	Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
110	Giảm lượng máu -Volume depletion	E86	002	001	000	000	005	000	000	000	000	000	000	000
111	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá - Other endocrine, nutritional and metabolic disorders	E15-E35,E58-E63,E65-E67, E85-E87, E90	2745	1815	302	000	264	143	002	000	007	004	000	000
	Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi - Chapter V: Mental and behavioural disorders	F00- F99	12620	7759	506	000	303	191	000	000	010	002	000	000
112	Sa sút trí tuệ - Dementia	F00- F03	086	060	001	000	002	002	000	000	000	000	000	000
113	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan uống rượu - Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	F10	014	000	000	000	008	001	000	000	000	000	000	000
114	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan dùng các chất kích thích tâm lý khác - Mental and behavioural disorders due to other psychoactive substances use	F11- F19	007	001	000	000	008	001	000	000	000	000	000	000
115	Tâm thần phân liệt, rối loạn dạng phân liệt và hoang tưởng - Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	F20- F29	516	178	003	000	009	001	000	000	000	000	000	000
116	Rối loạn khí sắc - Mood (affective) disorders.	F30- F39	093	054	002	000	003	002	000	000	000	000	000	000
117	Loạn thần kinh, rối loạn gắn liền với các yếu tố stress và các rối loạn thuộc thân thể - Neurotic, stress - related and somatoform disorders	F40- F48	11947	7328	151	000	201	142	000	000	002	000	000	000
118	Chậm phát triển tâm thần -Mental retardation	F70- F79	051	018	025	000	000	000	000	000	000	000	000	000
119	Rối loạn tâm thần và nhân cách khác - Other mental and behavioural disorders	F04-F09 ,F50-F69, F80-F99	1151	632	325	000	072	041	000	000	004	001	000	000
	Chương VI: Bệnh của hệ thống thần kinh - Chapter VI: Diseases of the nervous system	G00-G99	32472	20213	825	000	743	366	000	000	086	058	012	009
120	Viêm hệ thần kinh trung ương -Inflammatory diseases of the central nervous system	G00-G09	015	001	008	000	009	002	000	000	003	000	000	000
121	Parkinson - Parkinson's disease	G20	072	022	000	000	002	001	000	000	000	000	000	000
122	Alzheimer - Alzheimer's disease	G30	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
123	Xơ cứng nhiều nơi -Multiple sclerosis	G35	013	004	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
124	Động kinh -Epilepsy	G40- G41	1430	512	277	000	185	056	000	000	044	028	005	002
125	Đau nửa đầu và các hội chứng đau đầu khác - Migraine and other headache syndromes.	G43-G44	5378	3098	081	000	155	106	000	000	001	000	000	000
126	Cơn thiếu máu não thoáng qua và các hội chứng tương tự -Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	G45	3795	2553	020	000	154	097	000	000	002	001	000	000
127	Tổn thương thần kinh, rễ và đám rối thần kinh - Nerve, nerve root and plexus disorders	G50-G59	5107	2937	206	000	204	108	000	000	018	014	006	006

[illegible]

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
							Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
			Tổng số	Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
144	Bệnh thấp tim mãn -Chronic rheumatic disease	I05-I09	456	309	031	000	001	001	000	000	000	000	000	000
145	Tăng huyết áp nguyên phát -Essential (primary) hypertension	I10	167810	88571	021	000	2552	1566	000	000	003	000	000	000
146	Bệnh tăng huyết áp khác -Other hypertensive diseases	I11-I15	170	109	000	000	006	005	000	000	001	000	000	000
147	Nhồi máu cơ tim -Acute myocardial infarction	I21-I22	189	049	000	000	171	046	008	001	000	000	000	000
148	Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác -Other ischaemic heart diseases	I20, I23-I25	9801	5233	006	002	910	404	000	000	002	001	000	000
149	Tắc động mạch phổi -Pulmonary embolism	I26	001	000	000	000	001	001	000	000	000	000	000	000
150	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim - Conduction disorders and cardiac arrhythmias	I44-I49	1586	872	026	071	406	218	031	008	011	006	005	004
151	Suy tim - Heart failure	I50	1812	1081	006	000	495	282	001	000	000	000	000	000
152	Bệnh tim khác - Other heart diseases	I27- I43, I51-I52	282	128	033	000	020	004	000	000	001	000	000	000
153	Chảy máu não -Intracerebral haemorrhage	I60-I62	146	058	005	000	140	050	003	000	001	000	000	000
154	Nhồi máu não -Cerebral infarction	I63	461	163	000	000	246	086	000	000	000	000	000	000
155	Tai biến mạch máu não, không xác định rõ chảy máu hoặc do nhồi máu - Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	I64	151	053	001	000	153	059	001	000	000	000	000	000
156	Bệnh mạch máu não khác -Other cerebrovascular diseases	I65-I69	1305	383	002	000	276	104	000	000	000	000	000	000
157	Xơ vữa động mạch-Atherosclerosis	I70	041	019	000	000	001	001	000	000	000	000	000	000
158	Bệnh mạch máu ngoại vi khác -Other peripheral vascular disease	I73	063	037	000	000	009	005	000	000	000	000	000	000
159	Nghẽn và huyết khối động mạch - Arterial embolism and thrombosis	I74	073	016	000	000	004	001	000	000	000	000	000	000
160	Bệnh khác của động mạch, tiểu động mạch và mao mạch - Other diseases of arteries, arterioles and capillaries	I71-I72	041	017	003	000	005	002	000	000	000	000	000	000
161	Viêm tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối, nghẽn mạch và huyết khối tĩnh mạch -Phlebitis, thrombophlebitis, venous embolism and thrombosis	I80-I82	067	030	000	000	005	001	000	000	000	000	000	000
162	Dãn tĩnh mạch chi dưới - Varicose veins of lower extremities	I83	949	586	004	000	002	001	000	000	000	000	000	000
163	Trĩ - Haemorrhoids	I84	6547	3240	050	000	147	063	000	000	000	000	000	000
164	Các bệnh khác của bộ máy tuần hoàn - Other diseases of the circulatory system	I85-I99	12861	10183	179	000	135	054	000	000	008	008	000	000
	Chương X: Bệnh của hệ hô hấp - Chapter X: Diseases of the respiratory system	J00-J99	210963	112577	44047	1282	9767	3907	002	575	6166	4815	462	405

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
165	Viêm họng và viêm amidan cấp - Acute pharyngitis and acute tonsillitis	J02- J03	47570	24000	25026	000	1980	817	000	000	1521	1113	108	085
166	Viêm thanh, khí quản cấp - Acute laryngitis and tracheitis	J04	959	519	467	000	191	111	000	000	163	151	015	013
167	Viêm cấp đường hô hấp trên khác Other acute upper respiratory infections	J00- J01, J05-J06	96750	50831	43672	000	1189	486	000	000	889	754	093	088
168	Cúm - Influenza	J10- J11	6671	3541	2851	000	1267	653	000	000	660	583	066	060
169	Các bệnh viêm phổi -Pneumonia	J12 -J18	5627	2580	2872	000	2201	945	002	001	1235	1127	003	003
170	Viêm phế quản và viêm tiểu phế quản cấp - Acute bronchitis and acute bronchiolitis	J20- J21	33547	15624	22159	000	2037	823	000	000	1546	1426	142	132
171	Viêm xoang mạn tính -Chronic sinusitis	J32	7157	4269	306	000	034	020	000	000	007	000	000	000
172	Bệnh của mũi và các xoang phụ của mũi - Other diseases of nose and nasal sinuses	J30- J31, J33-J34	28398	16660	9606	000	079	032	000	000	019	018	000	000
173	Bệnh mạn tính của amidan và của VA - Chronic diseases of tonsils and adenoids	J35	5559	2213	2963	000	198	090	000	000	089	058	000	000
174	Bệnh khác đường hô hấp trên - Other diseases of upper respiratory tract	J36- J39	1521	973	169	000	019	006	000	000	002	002	000	000
175	Viêm phế quản tràn khí và các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính - Bronchitis, emphysema and other chronic obstructive diseases	J40- J44	10486	3965	1553	000	869	149	000	000	005	003	000	000
176	Hen - Asthma	J45- J46	11559	5147	3652	000	1473	682	021	000	578	374	047	031
177	Giãn phế quản - Bronchiectasis	J47	291	184	189	000	002	001	000	000	000	000	000	000
178	Bệnh phổi không do phế cầu khuẩn - Pneumoconiosis	J60	055	011	000	000	011	000	000	000	000	000	000	000
179	Bệnh khác của bộ máy hô hấp - Other diseases of respiratory system.	J22, J66-J99	588	237	095	000	197	066	001	001	037	027	000	000
	Chương XI: Bệnh của hệ tiêu hoá - Chapter XI: Diseases of the digestive system	K00-K93	115051	64211	21106	000	6157	2814	002	000	1427	908	133	088
180	Sâu răng - Dental caries	K02	16525	8605	4922	000	000	000	000	000	000	000	000	000
181	Tổn thương khác liên quan đến răng và mô quanh răng - Other disorders of teeth and supporting structures	K03- K08,K00- K01	25137	14060	5291	000	020	006	000	000	008	008	001	001
182	Bệnh khác của khoang miệng, tuyến nước bọt và hàm - Other diseases of the oral cavity, salivary glands and jaws	K09- K14	7350	3869	1591	000	157	056	000	000	071	040	007	001
183	Loét dạ dày và tá tràng -Gastric and duodenal ulcer	K25- K27	1426	806	297	000	006	002	001	000	000	000	000	000
184	Viêm dạ dày và tá tràng Gastritis and duodenitis	K29	50910	28797	1094	000	1992	1022	000	000	054	001	003	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
185	Bệnh khác của thực quản, dạ dày và tá tràng - Other diseases of oesophagus, stomach, duodenum	K20-K23,K28, K30-K31	16267	8592	7753	000	1358	688	000	000	786	550	090	063
186	Bệnh của ruột thừa -Diseases of appendix	K35- K38	1857	992	273	000	1165	610	000	000	154	006	013	000
187	Thoát vị bẹn - Inguinal hernia	K40	2330	1053	229	000	120	019	000	000	024	017	002	002
188	Các thoát vị khác - Other hernia	K41-K46	370	169	149	000	018	009	000	000	000	000	000	000
189	Bệnh Crohn (viêm ruột non từng vùng) và viêm loét đại tràng -Crohn's disease and ulcerative colitis	K50-K51	3663	2162	034	000	023	014	000	000	001	000	000	000
190	Tắc liệt ruột và tắc ruột không do thoát vị - Paralytic ileus, intestinal obstruction without hernia	K56	454	150	308	000	349	125	000	002	232	227	016	015
191	Bệnh túi thừa của ruột non -Diverticular disease of intestine	K57	003	000	000	000	001	000	000	000	000	000	000	000
192	Bệnh khác của ruột non và màng bụng - Other diseases of intestine peritoneum	K52-K55, K58-K67	5426	2544	1128	000	218	072	000	000	052	033	004	003
193	Bệnh gan do rượu -Alcoholic liver disease	K70	051	002	006	000	009	000	000	000	000	000	000	000
194	Các bệnh khác của gan -Other diseases of liver	K71- K77	2240	892	025	000	136	025	001	000	001	001	001	001
195	Sỏi mật và viêm túi mật -Cholelithiasis and cholecystitis	K80-K81	2613	1429	006	000	166	095	000	000	001	000	000	000
196	Viêm tụy cấp và bệnh khác của tụy - Acute pancreatitis and other diseases of pancreas	K85-K86	112	031	012	000	119	026	001	000	011	002	000	000
197	Bệnh khác của bộ máy tiêu hoá - Other diseases of the digestive system	K87-K93,K82-K83	1615	519	348	000	639	189	000	000	070	042	002	002
	Chương XII: Bệnh của da và tổ chức dưới da. - Chapter XII: Diseases of skin and subcutaneous tissue	L00-L99	28596	15037	6617	000	307	118	000	000	135	099	009	009
198	Bệnh nhiễm khuẩn da và mô tế bào dưới da - Infections of skin and subcutaneous tissue	L00- L08	4607	1929	1490	000	201	079	000	000	096	078	008	008
199	Bệnh khác của da và mô tế bào dưới da - Other diseases of skin and subcutaneous tissue	L10-L99	26888	13918	5902	000	180	054	002	000	053	035	006	001
	Chương XIII: Bệnh của hệ thống cơ, xương và mô liên kết Chapter XIII: Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	M00-M99	113298	53306	1317	001	1195	667	000	000	101	016	006	000
200	Viêm khớp dạng thấp và viêm khớp khác - Rheumatoid arthritis, other inflammatory polyarthropaties	M05-M14	27174	19938	269	000	477	247	000	000	044	012	004	000
201	Bệnh thoái hoá khớp -Arthrosis	M15-M19	10959	5914	285	000	166	086	000	000	052	003	001	000
202	Biến dạng các chi mắc phải - Acquired deformities of limbs	M20- M21	11816	7345	206	000	048	022	000	000	017	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
203	Bệnh khác của khớp -Other joint disorders	M00-M03, M22-M25	20796	11873	283	000	159	092	000	000	002	000	000	000
204	Bệnh của hệ thống tổ chức liên kết - Systematic connective tissue disorders	M30-M36	351	244	034	000	005	003	000	000	001	001	000	000
205	Trật đốt sống cổ và các đốt sống khác - Cervical and other interverbral disc disorders	M50-M51	2492	1383	012	000	068	036	000	000	000	000	000	000
206	Bệnh khác của cột sống - Other dorsopathies	M40-M49, M53-M54	51425	29952	371	001	715	407	000	000	005	004	001	000
207	Tổn thương các mô mềm -Soft tissue disorders	M60-M79	5714	2934	319	000	124	061	000	000	005	000	000	000
208	Di tật về mật độ và cấu trúc của xương - Disorders of bone density and structure	M80-M85	1072	837	011	000	004	002	000	000	000	000	000	000
209	Viêm xương tuỷ - Osteomyelitis	M86	1875	934	008	000	033	012	000	000	000	000	000	000
210	Bệnh khác của hệ xương khớp, cơ và mô liên kết - Other diseases of the musculo-skeletal system and connective tissue	M87-M99	2686	764	021	012	023	016	000	000	000	000	000	000
	Chương XIV: Bệnh của hệ tiết niệu sinh dục - Chapter XIV: Diseases of the genitourinary system B212	N00-N99	48214	26797	1738	000	1492	844	000	000	066	023	002	002
211	Hội chứng viêm thận cấp và tiến triển nhanh - Acute and rapidly prograssive nephritis syndromes	N00-N01	030	018	016	000	015	011	000	000	001	001	000	000
212	Bệnh cầu thận khác -Other glomerular diseases	N02-N08	750	348	182	000	020	011	000	000	019	000	000	000
213	Bệnh ống thận kẽ -Renal tubulo-interstitial diseases	N10-N16	1338	535	060	000	013	005	000	000	001	000	000	000
214	Suy thận - Renal failure	N17-N19	5939	2952	002	000	171	094	001	000	003	000	000	000
215	Sỏi tiết niệu - Urolithiasis	N20-N23	16515	7385	048	000	584	281	000	000	005	001	000	000
216	Viêm bàng quang - Cystitis	N30	785	502	116	000	063	035	000	000	008	002	000	000
217	Bệnh khác của bộ máy tiết niệu -Other diseases of the urnary system	N25-N29,N31-N39	5889	3026	446	000	496	268	000	000	009	006	001	001
218	Quá sản tuyến tiền liệt - Hyperplasia of prostate	N40	5800	204	456	000	029	003	000	000	012	004	000	000
219	Tổn thương khác của tuyến tiền liệt - Other disorders of prostate	N41-N42	1492	001	000	000	001	000	000	000	000	000	000	000
220	Tràn dịch tinhmạc,u nang tinhdịch Hydrocele and spermatocele	N43	320	106	071	000	008	002	000	000	003	002	000	000
221	Thừa bao qui đầu, hẹp và nghẹt bao qui đầu - Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis	N47	390	001	131	000	052	000	000	000	037	008	000	000
222	Bệnh khác của cơ quan sinh dục nam - Other diseases of male genital organs	N44- N46, N49-N51	311	010	034	000	048	000	000	000	005	003	001	001
223	Tổn thương của vú -Disorders of breast	N60-N64	1452	1382	023	000	002	001	000	000	000	000	000	000
224	Viêm vòi trứng và viêm buồng trứng - Salpingitis and oophoritis	N70	141	090	001	000	008	007	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
							Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
			Tổng số	Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
225	Viêm nhiễm cổ tử cung - Inflammatory disease of cervix uteri	N72	3025	1416	003	000	001	000	000	000	001	000	000	000
226	Tổn thương viêm khác của các cơ quan khung chậu nữ - Other inflammatory diseases of female pelvic organs	N71, N73-N77	6001	5884	057	000	025	025	000	000	000	000	000	000
227	Viêm niêm mạc tử cung -Endometriosis	N80	056	051	000	000	002	002	000	000	000	000	000	000
228	Sa sinh dục nữ -Female genital prolapse	N81	299	191	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
229	Tổn thương không viêm của buồng trứng, vòi fallope và dây chằng rộng - Noinflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	N83	144	143	003	000	052	052	000	000	000	000	000	000
230	Rối loạn kinh nguyệt -Disorders of menstruation	N91-N92	3258	3079	112	000	039	039	000	000	000	000	000	000
231	Rối loạn mãn kinh và xung quanh mãn kinh khác - Menopausal other perimenopausal disorders	N95	259	196	000	000	004	004	000	000	000	000	000	000
232	Vô sinh nữ - Female infertility	N97	001	001	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
233	Bệnh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other disorders of genitourinary tract	N82, N84-N90,N93-N94, N96, N98-N99	1239	1212	028	000	051	050	000	000	000	000	000	000
	Chương XV: Chửa,đẻ và sau đẻ - Chapter XV: Pregnancy, childbirth and the puerperium	O00-O99	7252	6768	019	000	9800	9601	000	000	006	003	000	000
234	Xảy thai tự nhiên -Spontaneous abortion	O03	199	197	000	000	098	078	000	000	000	000	000	000
235	Xảy thai do can thiệp y tế -Medical abortion	O04	040	039	000	000	141	134	000	000	000	000	000	000
236	Xảy thai khác - Other pregnancies with abortive outcome	O00-O02,O05-O08	431	397	001	000	376	365	000	000	000	000	000	000
237	Phù nề, protein-niêu, tăng huyết áp, rối loạn thai nghén, đẻ và sau đẻ - Oedema,proteinuria, hyper- tensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	O10-O16	142	120	001	000	070	046	000	000	000	000	000	000
238	Rau tiền đạo, rau bong sớm (U máu sau rau) và chảy máu trước khi đẻ - Placeta praevia, premature separation of placenta and antepartum haemorrhage	O44-O46	042	042	000	000	015	015	000	000	000	000	000	000
239	Chăm sóc khác cho người mẹ liên quan đến thai, buồng ối và những vấn đề có thể xy ra do đẻ-Other maternal care related to fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	O30-O43,O47-O48	4574	4158	005	000	655	653	000	000	000	000	000	000
240	Đẻ khó do cản trở (vật chướng ngại) - Obstructed labour	O64-O66	002	002	000	000	006	003	000	000	000	000	000	000
241	Chảy máu sau đẻ - Postpartum haemorrhage	O72	010	010	000	000	013	013	000	000	000	000	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
242	Các biến chứng khác của chữa đẻOther complications pregnancy and delivery	O20-O29,O60-O63,O67-O71, O73-O75,O81-O84	1761	1736	009	000	2970	2959	000	000	004	003	000	000
243	Đẻ tự nhiên đơn giản -Single spontaneous delivery	O80	097	094	004	000	5040	4562	000	000	002	000	000	000
244	Các biến chứng liên quan sinh đẻ và những vấn đề sản khoa chưa xếp ở chỗ khác - Complications predominantly related to the puerperium obstetric conditions, not elsewhere classified	O85-O99	097	084	001	000	027	027	000	000	000	000	000	000
	Chương XVI: Một số bệnh trong thời kì chu sinh - Chapter XVI: Certain conditions originating in the perinatal period	P00-P96	1905	837	1853	000	1830	802	004	001	1818	1817	045	045
245	Bệnh lí thai nhi và sơ sinh do biến chứng thai nghén, chữa, đẻ -Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	P00-P04	1538	676	1473	000	1499	627	000	000	1444	1444	026	026
246	Thai chậm phát triển, suy dinh dưỡng, rối loạn gắn liền với thai nghén và cân nặng không đủ khi sinh - Slow fetal growth, fetal malnutrition and disorders related to short gestation and low birth weight	P05-P07	055	030	054	000	079	042	003	000	079	079	003	003
247	Các chấn thương sản khoa - Birth trauma	P10-P15	007	003	001	000	001	000	000	000	000	000	000	000
248	Thiếu ô xy trong tử cung và trong đẻ - Intrauterine hypoxia and birth asphyxia	P20-P21	001	001	000	000	002	002	000	000	000	000	000	000
249	Các tổn thương hô hấp đặc hiệu khác của thời kỳ chu sinh -Other respiratory disorders originating in the perinatal period	P22-P28	019	010	017	000	029	012	001	001	028	028	002	002
250	Nhiễm khuẩn và kí sinh vật bẩm sinh - Congenital infectious and parasitic diseases	P35-P37	070	030	069	000	142	058	000	000	139	139	012	012
251	Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác thời kỳ chu sinh - Other infectious specific to the perinatal period	P38-P39	021	011	016	000	003	002	000	000	003	003	000	000
252	Bệnh tan máu của thai và sơ sinh-Haemolytic disease of fetus and newborn.	P55	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
253	Tổn thương khác có nguồn gốc trong thời kỳ chu sinh - Other conditions originating in the perinatal period	P08,P29, P50-P54,P56-P96	256	116	222	000	128	059	000	000	125	124	002	002
	Chương XVII: Dị dạng bẩm sinh, biến dạng của cromosom - Chapter XVII: Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Q00-Q99	1635	923	450	000	059	027	000	000	020	014	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
254	Gai đôi cột sống - Spina bifida	Q05	001	000	000	000	003	003	000	000	000	000	000	000
255	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh - Other congenital malformations of the nervous system	Q00-Q04,Q06-Q07	009	003	004	000	000	000	000	000	000	000	000	000
256	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy tuần hoàn - Congenital malformation of the circulatory system	Q20-Q28	267	176	162	000	004	001	000	000	004	004	000	000
257	Sứt môi và hở hàm ếch -Cleft lip and cleft palate	Q35-Q37	010	004	004	000	000	000	000	000	000	000	000	000
258	Không có, tật hoặc hẹp ruột non - Absence, atresia and stenosis of small intestine	Q41	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000
259	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other malformations of the genitourinary system	Q38-Q40,Q42-Q45	053	026	035	000	002	002	000	000	000	000	000	000
260	Tinh hoàn lạc chỗ - Undescended testicle	Q53	011	001	011	000	000	000	000	000	000	000	000	000
261	Dị dạng bẩm sinh của bộ máy sinh dục tiết niệu - Congenital malformations of genital organs	Q50-Q52,Q54-Q64	285	221	040	000	013	013	000	000	000	000	000	000
262	Dị dạng bẩm sinh hông -Congenital deformities of hip	Q65	012	006	007	000	002	000	000	000	000	000	000	000
263	Dị dạng bẩm sinh bàn chân - Congenital deformities of feet	Q66	053	020	016	000	002	002	000	000	000	000	000	000
264	Dị dạng bẩm sinh khác của hệ xương và cơ - Other congenital malformations and deformations of the musculo skeletal system	Q67-Q79	051	020	033	000	001	000	000	000	001	001	000	000
265	Dị dạng bẩm sinh khác - Other congenital malformations	Q10-Q13,Q30-Q34,Q80-Q89	064	033	037	000	009	004	000	000	008	006	000	000
266	Dị thường nhiễm sắc thể, chưa xếp ở chỗ khác - Chromosomal abnormalities, not elsewhere sclassified	Q90-Q99	008	004	007	000	000	000	000	000	000	000	000	000
	Chương XVIII: Triệu chứng, dấu hiệu và phát hiện bất thường lâm sàng, xét nghiệm - Chapter XVIII: Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00-R99	35419	21394	5352	000	1653	711	019	005	451	339	041	033
267	Đau bụng và khung chậu -Abdominal and pelvic pain	R10	5735	3343	998	000	255	152	000	000	039	005	004	001
268	Sốt không rõ nguyên nhân -Fever of unknown origin	R50	2439	1154	1630	005	291	126	000	000	133	146	030	030
269	Lão suy - Senility	R54	1078	602	077	014	009	005	000	000	006	004	000	000
270	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác - Other symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00- R09, R11 - R49, R50- R53, R55- R99	27588	16618	2790	000	1111	430	019	005	249	188	009	004

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Chương XIX: Vết thương, ngộ độc và kết quả của các nguyên nhân bên ngoài Chapter XIX: Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	S00-T 98	49685	18364	9310	001	9844	2596	016	003	1527	617	064	035
271	Vỡ xương sọ và các xương mặt - Fracture of skull and facial bones	S02	290	063	027	000	110	018	000	000	007	001	000	000
272	Gãy xương cổ, ngực, khung chậu-Fracture of neck, thorax or pelvis.	S12,S22,S32,T08	1008	510	035	000	032	005	000	000	002	001	000	000
273	Gãy xương đùi - Fracture of femur	S72	3148	967	404	000	571	118	002	000	246	055	016	000
274	Gãy các phần khác của chi: do lao động và giao thông - Fracture of other lim bones	S42, S52,S62,S82,S92,T10,T12	8134	2822	1481	000	842	265	000	000	195	046	010	005
275	Gãy nhiều xương của cơ thể: do lao động và giao thông -Fractures involving multiple body regions	T02	109	024	009	000	065	019	000	000	001	000	000	000
276	Sai khớp, bong gân, tổn thương khu trú và ở nhiều vùng cơ thể -Dislocations, sprains and strains of specified and multiple body regions	S03, S13, S23, S33, S43, S53, S63, S73, S83, S93, T03	2705	909	130	000	220	051	000	000	008	004	000	000
277	Thương tổn do chấn thương ở mắt và hốc mắt -Injury of eye and orbit	S05	313	095	040	000	008	001	000	000	002	001	000	000
278	Thương tổn do chấn thương trong sọ - Intracranial injury	S06	456	126	035	000	105	013	002	000	005	000	000	000
279	Thương tổn do chấn thương các nội tạng khác - Injury of other internal organs	S26-S27,S36- S37	106	027	016	000	030	005	005	000	021	002	000	000
280	Chấn thương dập nát và cắt cụt đã xác định và nhiều vùng trong cơ thể - Crushing injuries and traumatic amputation or specified and multiple body regions	S07-S08, S17 - S18,S28, S38, S47-S48, S57-S58, S67-S68, S77-S78, S87-S88, S97 - S98, T04- T05	710	098	008	000	141	027	001	000	010	004	000	000

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
			Tổng số	Trong đó			Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
				Nữ	TE <15	Số tử vong	Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
							TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
281	Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều nơi -Other injuries of specified, unspecified and multiple body regions	S00 - S01, S04, S09- S11, S14- S16, S19 - S21,S24-S25, S29-S31, S34-S35, S39-S41, S44-S46, S49-S51, S54-S56, S59-S61, S64-S66, S69-S71, S74-S76, S79-S81, S84-S86, S89-S91,	30117	10614	4933	001	5474	1225	000	000	755	336	030	017
282	Hậu quả do dị vật vào hốc tự nhiên - Effects of foreign body entered through natural orifice	T15-T19	1497	541	203	001	027	006	002	000	005	002	000	000
283	Bỏng và sự ăn mòn -Burns and corrosions	T20-T32	777	311	306	000	150	054	000	000	054	040	004	004
284	Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances	T36- T50	2120	603	296	003	354	051	000	000	160	044	013	002
285	Tác hại của các chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc - Toxic effects of substances chiefly nonmedical as to source	T51- T65	196	087	027	000	108	051	000	000	010	003	002	002
286	Các hội chứng do điều trị xấu -Maltreatment syndromes	T74	046	016	011	000	014	005	000	000	050	007	004	000
287	Hiệu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác và không xác định - Other and unspecified effects of external causes	T33- T35, T66-T73, T75-T78	2695	1374	1102	000	443	194	001	001	171	077	015	005
288	Một số biến chứng sớm của chấn thương, của chăm sóc ngoại khoa và y học, chưa xếp ở nơi khác -Certain early complications of trauma and complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	T79-T88	159	073	019	000	029	011	000	000	004	001	000	000
289	Di chứng, thương tổn do chấn thương, do ngộ độc và hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài -Sequela of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	T90-T98	113	036	010	000	002	001	000	000	000	000	000	000
	Chương XX: Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong - Chapter XX: External causes of morbidity and mortality	V01-Y98	8107	3152	466	000	1297	405	000	000	124	057	008	005
290	Tai nạn giao thông -Transport accident	V01-V09,W01 - W19	5007	344	188	000	678	083	005	000	066	032	000	000
291	Tai nạn do các nguyên nhân sức mạnh cơ học và không cố ý-exposure to inanimate mechanical forces	W20-W64	1076	454	255	001	068	036	000	000	016	011	003	003

[illegible]

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
306	Người có nguy cơ liên quan đến bệnh truyền nhiễm - Other persons with potential health hazards related to communicable diseases	Z20, Z22- Z29	949	499	183	000	001	001	000	000	000	000	000	000
307	Quản lý các biện pháp tránh thai -Contraceptive management	Z30	1136	1111	006	000	000	000	000	000	000	000	000	000
308	Giám sát thai nghén và phát hiện trước đẻ -Antenatal screening and other supervision of pregnancy	Z34- Z36	16947	16869	014	000	350	345	000	000	000	000	000	000
309	Trẻ đẻ ra sống phân theo nơi sinh- Liveborn infants according to place of birth	Z38	011	010	001	000	208	010	000	000	001	001	000	000
310	Chăm sóc và khám xét sau đẻ -Postpartum care and examination	Z39	1516	1512	000	000	136	008	000	000	000	000	000	000
311	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế phải chăm sóc và khám xét đặc biệt - Persons encountering health services for specific procedures and health care	Z40- Z54	5471	3832	1648	000	044	017	000	000	011	008	002	002
312	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế vì những lý do khác - Person encoutering health services for other reasons	Z31- Z33, Z37,Z55-Z99	5019	3703	1215	000	048	018	000	000	012	010	000	000

Nguyên nhân tử vong	Tử vong chung		Trong đó					TV mẹ
	Tổng số	Nữ	<1 tuổi	Từ 1-<5 tuổi	Từ 5-<15 tuổi	Từ 15-<60 tuổi	≥60 tuổi	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
TỔNG SỐ	287524	136124	504	13184	5735	144073	67386	1
1. Bệnh lao	128	25	0	0	1	95	20	0
2. Viêm gan	2878	1099	0	1	4	2191	594	0
3. Sốt xuất huyết/ sốt vi rút	9540	4607	198	1537	770	6964	70	0
4. HIV/AIDS	7716	2939	25	231	302	7014	126	0
5. Ung thư các loại	3142	1600	0	2	33	2323	721	0
6. Khối u lành tính và không rõ T/chất	3535	2365	5	132	300	2775	323	0
7. Đái tháo đường	21160	12145	0	0	0	8239	12910	0
8. Các bệnh tâm thần	10183	6306	0	15	150	5486	4527	0
9. Viêm não/màng não	8	3	1	0	4	3	0	0
10. Tai biến mạch máu não	1516	444	1	0	2	758	638	0
11. Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	11355	9418	1	0	1	7767	3529	1
12. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)	2669	874	0	0	0	570	2094	0
13. Viêm phổi/viêm phế quản	15856	7733	30	8302	1808	4626	1058	0
14. Bệnh hệ tiêu hóa	55084	30544	210	2189	1121	39581	11982	0
15. Bệnh hệ xương khớp	50979	30542	5	91	382	31407	19094	0
16. Bệnh hệ sinh dục tiết niệu	24320	11781	15	329	421	14834	8721	0
17. Bệnh lý thời kỳ chu sinh	1791	788	4	1	0	0	0	0
18. Tử vong liên quan đến thai nghén và sinh	0	0	0	0	0	0	0	0
19. Tai nạn giao thông	45070	1755	0	65	134	4316	167	0
20. Đuối nước	49	12	0	3	6	38	39	0
21. Ngộ độc thực phẩm	83	36	0	4	2	75	2	0
22. Tự tử	153	80	0	0	0	149	4	0
23. Các TNTT khác	5460	2399	8	280	272	4626	270	0
24. Các bệnh/triệu chứng khác	13897	8434	0	1	21	104	168	0
25. Không xác định được nguyên nhân	952	195	1	0	0	134	274	0

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG BHYT

Báo cáo 12 tháng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Tham gia BHYT			
1	Tổng số người có thẻ BHYT	Triệu người	0.781	
	Trong đó:			
	Người nghèo	Triệu người	0.003	
	Cận nghèo	"		
	Tự nguyện	"	0.005	
	Trẻ em < 6 tuổi	"	0.114	
2	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	73.52	
			857.1	
II	Tổng số thu BHYT	Triệu đồng	857.1	
	Trong đó:			
1	Người nghèo	Triệu đồng	2.1	
2	Cận nghèo	"		
3	Trẻ em < 6 tuổi	"	71.9	
4	Tự nguyện	"	19.9	
		"		
III	Khám chữa bệnh có BHYT		2,027.0	
1	Khám và điều trị ngoại trú	1000 lượt	1,914.5	
	Trong đó:			
	Người nghèo	1000 lượt	12.7	
	Trẻ em < 6 tuổi	"	183.5	
2	Khám và điều trị nội trú	1000 lượt	112.5	
	Trong đó:	"		
	Người nghèo	"	1.0	
	Trẻ em < 6 tuổi	"	27.5	
IV	Chi BHYT	Triệu đồng	596,689.8	
1	Khám và điều trị ngoại trú	"	327,030.3	
	Trong đó:			
	Người nghèo	Triệu đồng	3,852.5	
	Cận nghèo	"		
	Trẻ em < 6 tuổi	"	15,577.7	
2	Khám và điều trị nội trú	Triệu đồng	269,659.5	
	Trong đó:			
	Người nghèo	Triệu đồng	2,303.20	
	Trẻ em < 6 tuổi	"	26,848.60	
V	Chi phí trung bình 1 lượt khám & điều trị ngoại trú	Ngàn đồng	170.8	
VI	Chi phí trung bình 1 lượt khám và điều trị nội trú	Ngàn đồng	2,396.40	

Biểu: 18/BCT

TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO NHÂN LỰC Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG

Báo cáo 12 tháng

[illegible]